

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN NĂM 2011

I./ Lịch sử hoạt động của Công ty:

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn được thành lập theo quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) thành công ty cổ phần.

Ngày 24/9/2004 Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập và ngày 11/10/2004 Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03000032 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2005 Công ty đã xin ý kiến và được đại hội thông qua việc đưa cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/12/2006.

Tăng vốn điều lệ lần thứ nhất thêm 60 tỷ đồng và đưa cổ phiếu tăng thêm lên thị trường chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 10/7/2007.

Tăng vốn điều lệ lần thứ 2 thêm 38.996.290.000 đồng và đưa cổ phiếu tăng thêm lên thị trường chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 09/7/2008.

Tăng vốn điều lệ lần thứ 3 thêm 59.795.210.000 đồng và đưa cổ phiếu tăng thêm lên thị trường chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 08/7/2010.

2. Quá trình phát triển:

Trong giai đoạn từ khi thành lập Công ty BOT đến khi nhà máy đi vào vận hành Công ty chỉ tập trung vào nhiệm vụ chính là quản lý, tổ chức thi công công trình thủy điện Cần Đơn, theo ủy quyền của TCT Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà). Kể từ ngày 11/10/2004 Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước, đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch; Đào tạo cán bộ, công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện; Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản,

trồng rừng; Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận vận tải vật tư thiết bị; Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

Phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty có thể mở rộng, thu hẹp hoặc thay đổi. Những điều chỉnh đó được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn khi xét thấy có lợi nhất cho Công ty.

3. Định hướng phát triển:

Xây dựng và phát triển Công ty vững mạnh theo hướng chuyên môn hoá cao để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu sản lượng điện hàng năm đề ra. Tiếp tục mở rộng SXKD đa ngành nghề như (thủy điện, bất động sản, khoáng sản) ưu tiên những dự án Công ty có nhiều ưu thế. Phát triển mọi nguồn lực để nâng cao sức cạnh tranh, xây dựng và quảng bá thương hiệu điện Sông Đà. Không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty:

Trong năm 2011 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế đề ra. Các chỉ tiêu khối lượng chính như : Sản lượng điện thương phẩm, Doanh thu, lợi nhuận cụ thể như sau:

1. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2011:

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
1	Tổng tài sản	1.034.376.081.871	1.006.378.771.111	
2	Nợ ngắn hạn	293.128.576.660	270.327.067.636	
3	Nợ dài hạn	220.107.003.882	183.446.600.000	
4	Vốn chủ sở hữu	521.140.501.329	552.605.103.475	
A	Vốn điều lệ	358.791.500.000	358.791.500.000	
B	Quỹ đầu tư phát triển	58.839.938.347	66.682.225.359	
C	Quỹ dự phòng tài chính	12.885.384.754	16.022.721.684	
D	Lợi nhuận chưa phân phối	90.589.082.631	111.074.060.835	
5	Tỷ suất lợi nhuận/VCSH	13,57%	16,28%	
6	Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu	33,16%	31,27%	
7	Lãi cơ bản/cổ phiếu	2.183	2.508	

2. Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
1	Sản lượng điện(KWh)	292.000.000	322.880.400	110,58 %
2	Doanh thu	236.520.000.000	287.807.718.104	121,68 %
3	Lợi nhuận trước thuế	90.000.000.000	100.022.050.601	111,14 %
4	Nộp ngân sách nhà nước	39.710.720.000	43.028.142.153	108,35 %
5	Thu nhập bq/CB CNV	8.621.000	8.621.000	100,00 %

3. Công tác đầu tư:

Tiếp tục đề nghị Tập đoàn Sông Đà cho tham gia góp vốn vào các dự án mà Tập đoàn đầu tư

Tìm kiếm và tham gia liên doanh liên kết với một số đơn vị trong và ngoài Tập đoàn Sông Đà để đầu tư vào dự án khác có hiệu quả.

Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy và đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành. Đầu tư nâng cao năng lực công tác sửa chữa để có thể nhận thầu sửa chữa các nhà máy thủy điện khác trong và ngoài nước.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:**4.1. Triển vọng:**

Do Việt Nam đã chính thức hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO. Vì vậy theo dự báo trong thời gian tới sẽ có nhiều nhà đầu tư tiếp tục tìm kiếm đầu tư vào Việt Nam. Do đó việc phát triển cơ sở hạ tầng là chính sách ưu tiên hàng đầu của Nhà nước để kêu gọi đầu tư và phát triển nền kinh tế, đặc biệt là việc đáp ứng đủ nguồn điện phục vụ cho nền kinh tế quốc dân. Vì vậy nhu cầu về điện năng trong thời gian tới sẽ còn ở tốc độ rất cao, để đáp ứng kịp thời tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta. Mặt khác với việc Quốc hội ban hành một số đạo luật như Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán...sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư trong các lĩnh vực như: Tài chính, Năng lượng, Bất động sản...

4.2. Kế hoạch trong tương lai

- Tổ chức vận hành nhà máy thủy điện Cần Đơn đảm bảo an toàn và đạt hiệu quả cao nhất. Phấn đấu đạt sản lượng điện thương phẩm trung bình hàng năm từ 292 triệu Kwh/năm trở lên và hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế mà Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

- Tìm kiếm và tham gia đầu tư vào các dự án bất động sản, tài chính, năng lượng khác. Mục tiêu của công ty là sẽ đầu tư để làm chủ một dự án mới trong tương lai.

- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy.

- Tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ về quản lý kinh tế, kỹ thuật, vận hành. Tư vấn giám sát lắp đặt, đóng bộ, thử nghiệm thiết bị và Tư vấn hướng dẫn giám sát, quản lý vận hành giai đoạn đầu cho các nhà máy thủy điện.

- Tuyển dụng lực lượng lao động có trình độ, có nhiệt tình và tâm huyết gắn bó đến làm việc tại nhà máy.

- Thu xếp đủ nguồn vốn cho các dự án mà Công ty đầu tư.

- Đảm bảo lợi ích chung của Nhà nước, Nhà đầu tư và Công ty; giữ mức tăng trưởng bền vững và phù hợp với quy mô, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty; tạo tâm lý ổn định, tin tưởng cho các nhà đầu tư.

III. Báo cáo của Ban giám đốc:

1. Tình hình Tài chính - Tín dụng - Kế toán.

1.1. Tình hình Tài chính.

a. Tổng tài sản đến 31/12/2011 : 1.006.378.771.111 đồng bao gồm :

- Vốn bằng tiền : 1.030.277.267 đồng, trong đó :

* Tiền mặt: 729.605.534, đ (Có biên bản kiểm kê quỹ).

* Tiền gửi Ngân hàng: 300.671.733,đ (Đã có xác nhận số dư với NH)

- Các khoản phải thu : 84.890.442.432, đ (có biên bản đối chiếu) trong đó :

* Phải thu khách hàng: 58.087.265.665,đ (tiền điện tháng 11&12/2011).

* Trả trước cho người bán: 521.120.047,đ

* Phải thu khác: 26.282.056.720,đ (đây là tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phải thu năm 2011).

- Hàng tồn kho: 13.905.989.851, đ (Đã được kiểm kê và xử lý kiểm kê ; trong đó vật tư cần dùng ngay 7.272.408.530 đồng ; chưa cần dùng 6.633.581.321 đồng).

- Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Loại tài sản	Nguyên giá đầu kỳ	G.trị HM trong kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Luỹ kế hao mòn	Giá trị còn lại
Nhà cửa,vật ktrúc	697.109.090.455	31.017.520.772	697.109.090.455	247.885.776.888	450.695.889.906
Máy móc, thiết bị	538.078.716.560	23.979.391.121	540.002.519.778	193.070.942.430	340.890.882.271
Dụng cụ quản lý	856.761.330	8.244.718	880.761.330	860.094.660	20.666.670
P.tiện vận tải	134.857.294.249	6.101.748.662	134.857.294.249	49.426.738.739	89.998.674.248
Tổng cộng	1.370.901.862.594	61.106.905.273	1.372.849.665.812	491.243.552.717	881.606.113.095

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ bình quân trong năm là: 4,40%/KH 4.01% với giá trị là 61,10 tỷ đồng /KH 54,97

- Chi phí trả trước dài hạn : 24.917.347.392,đ (lợi thế kinh doanh).

b. Tổng nguồn vốn đến 31/12/2011 : 1.006.378.771.111 đồng.

Bao gồm :

- Nợ phải trả : 453.773.667.636, đ

Trong đó:

* Nợ ngắn hạn : 270.327.067.636, đ

* Nợ dài hạn : 183.446.600.000. đ

- Vốn chủ sở hữu : 552.605.103.475, đ

Trong đó :

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 358.791.500.000, đ

* Quỹ đầu tư phát triển : 66.682.225.359, đ

* Quỹ dự phòng tài chính : 16.022.721.684, đ

* Lãi chưa phân phối : 111.074.060.835, đ

1.2. Công tác tín dụng: Trong năm đơn vị đã tập trung trả nợ vay vốn ngắn hạn và dài hạn cho Tập đoàn Sông Đà và các Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết và kế hoạch trả nợ với Tập đoàn.

1.3. Công tác kế toán : Công tác kế toán của đơn vị đã thực hiện đúng theo luật kế toán và các chế độ quy định của nhà nước, phù hợp với các đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và các yêu cầu quản lý chung của Công ty cổ phần; Chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ; sổ sách, báo cáo kế toán đầy đủ, kịp thời và đúng mẫu biểu quy định của chế độ kế toán hiện hành. Bộ máy kế toán gọn nhẹ, phân công hợp lý, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Tài sản, tiền vốn của đơn vị được theo dõi, phản ánh đầy đủ trong sổ sách kế toán của đơn vị

1.4. Số cổ phiếu đang lưu hành.

- Tổng số cổ phiếu của Công ty : 35.879.150 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : 35.879.150 cổ phiếu.

Trong đó:

+ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 35.879.150 cổ phiếu.
+ Số cổ phiếu khác : 0 cổ phiếu.

2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD:

Trong năm 2011 Công ty đã hoàn thành tốt một số nhiệm vụ trọng tâm mà Đại hội cổ đông đã thông qua như:

- Sản lượng điện trong năm đạt trên 322 triệu Kwh/KH292 triệu Kwh đạt 110,58%.
- Các chỉ tiêu kinh tế như Doanh thu đạt 121,68%, nộp ngân sách đạt 106,43%, lợi nhuận đạt 111,14%,...

Đối với Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn việc hoàn thành chỉ tiêu sản lượng điện hàng năm là rất quan trọng. Vì đây sẽ là yếu tố quyết định hoàn toàn đến các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu như: Doanh thu, Lợi nhuận,...

3. Những tiến độ Công ty đã đạt được:

- Công ty đã tiến hành sắp xếp lại bộ máy quản lý từ các phòng ban đến phân xưởng; đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Đồng thời xây dựng và trình HĐQT Công ty ban hành các quy chế quản lý nội bộ nhằm đáp ứng kịp thời nhiệm vụ quản lý và điều hành SXKD và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch SXKD, dự toán chi phí hàng năm trình HĐQT công ty phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện, mặt khác Công ty cũng đã xây dựng các quy chế, quy định nội bộ về: Chi tiêu, xăng dầu, bảo dưỡng sửa chữa..., nhằm kiểm tra giám sát các hoạt động SXKD hàng ngày, đồng thời tăng cường biện pháp kiểm tra trực tiếp. Vì vậy trong năm 2011 các chi phí sản xuất và quản lý đều đảm bảo không vượt dự toán đã được duyệt. Tỷ trọng chi phí phù hợp các quy định của Nhà nước.

4. Kế hoạch SXKD năm 2012:**a. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2012:**

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	KH năm 2012	Ghi chú
A	Kế hoạch SXKD năm 2012			
I	Sản lượng điện thương phẩm	10³ đ Kwh	292.000	
II	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	299.120	
	- Sản xuất công nghiệp	10 ⁶ đ	298.720	
	- SXKD khác	10 ⁶ đ	400	
III	Doanh thu	10⁶ đ	271.960	
IV	Các khoản phải nộp nhà nước	10⁶ đ	45.699	
V	Lợi nhuận	10⁶ đ	106.000	
1	Tỷ suất LN/Doanh thu	%	38,97	
2	Tỷ suất LN/Vốn chủ sở hữu	%	18,73	
VI	Thu nhập b/q của CB CNV/tháng	10³ đ	9.483	
VII	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	15%	
B	Kế hoạch đầu tư	10⁶ đ	4.500	
	Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị	10 ⁶ đ	4.500	

b. Công tác đầu tư năm 2012:

Tiếp tục đề nghị Tập đoàn Sông Đà cho tham gia góp vốn vào các dự án mà Tổng công ty đầu tư. Tiếp tục tìm kiếm và tham gia đầu tư vào các dự án bất động sản, tài chính, năng lượng khác.

Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy, với giá trị 4,5 tỷ đồng.

IV. Báo cáo tài chính:

Kết thúc năm tài chính năm 2011. Công ty đã lập các báo cáo tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định của Bộ Tài chính, và theo đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành và Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán theo đúng quy định. (Có chi tiết tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2011 kèm theo).

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập:

- **Đơn vị kiểm toán:** Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán(AASC).

Địa chỉ: Số 01 - Lê Thụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam

- **Ý kiến của kiểm toán độc lập:** Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã được đoàn kiểm toán của Công ty kiểm toán AASC kiểm toán xong ngày 08/02/2012 gồm: Kiểm cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Theo ý kiến của cơ quan kiểm toán độc lập, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của công ty: Đến thời điểm 31/12/2011 Tập đoàn Sông Đà là đơn vị nắm giữ 51% vốn cổ phần của Công ty.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần do Công ty nắm giữ: Không có

VII. Tổ chức và nhân sự:

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm:

- Lãnh đạo Công ty: 01 Tổng giám đốc, 01 Phó Tổng giám đốc.
- 04 phòng chức năng nghiệp vụ: Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Kỹ thuật công nghệ, Phòng Kinh tế kế hoạch, Phòng Tài chính kế toán.
- 02 phân xưởng: Phân xưởng Vận hành, Phân xưởng Sửa chữa.
- 01 Tổ quản lý công trình trực thuộc Công ty quản lý.

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban giám đốc:

a Lý lịch ông Mai Ngọc Hoàn:

- Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty.
- Giới tính: Nam.
- Ngày sinh: 15/10/1973.
- Nơi sinh: Đông Kinh - Đông Hưng - Thái Bình.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Quê quán: Đông Kinh - Đông Hưng - Thái Bình.
- Địa chỉ thường trú: Long Hưng - Phước Long - Bình Phước.
- Trình độ văn hoá: 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện và Trung cấp cơ khí.
- Quá trình công tác:
 - + 05/1995 - 04/2001: Công tác tại Ban cơ điện Xí nghiệp ắc quy Cửu Long, Công ty Pin ắc quy Miền Nam.
 - + 05/2001 - 08/2001: Cán bộ kỹ thuật Ban vật tư kỹ thuật Sông Đà 11, Thanh Hoà, Bù Đốp, Bình Phước.

+ 08/2001 - 10/2002: Học lớp trưởng ca nhà máy tại Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình.

+ 10/2002 - 07/2003: Học lớp trưởng ca nhà máy tại Nhà máy thủy điện Thác Mơ, Phước Long, Bình Phước.

+ 07/2003 - 09/2003: Giám sát lắp đặt thiết bị tại Nhà máy thủy điện Cần Đơn.

+ 09/2003 - 11/2004: Trưởng ca vận hành, Phó quản đốc Phân xưởng vận hành Công ty BOT thủy điện Cần Đơn.

+ 11/2004 - 12/2005: Quản đốc Phân xưởng vận hành Công ty BOT thủy điện Cần Đơn.

+ 01/2006 - 06/2010 Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

+ 06/2010 đến nay Tổng giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

b. Lý lịch ông Trần Văn Sáu:

- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng giám đốc Công ty.

- Giới tính: Nam.

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 08 tháng 10 năm 1960.

- Số CMTND/Hộ chiếu: 285308555 ; Ngày cấp 12/6/2007 do CA Bình Phước cấp.

- Nơi sinh: Tân Thuật- Kiến Xương - Thái Bình.

- Quốc tịch: Việt Nam.

- Dân tộc: Kinh.

- Địa chỉ thường trú: Thanh Thủy - Thanh Bình - Bù Đốp - Bình Phước.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí.

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 11/1982 đến năm 1993: Cán bộ kỹ thuật thi công tại Công ty bê tông nghiên sàng (Công ty Sông Đà 7)

+ Từ năm 1993-tháng 10/2000: Phó giám đốc xí nghiệp 403- Công ty Sông Đà 4.

+ Từ tháng 10/2000- 10/2002: Phó giám đốc nhà máy thủy điện Ry Ninh II- Công ty Sông Đà 11

+ Từ tháng 10/2002- 09/2009: Quản đốc phân xưởng Sửa chữa Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

+ Từ tháng 10-2009 đến nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

3. Thay đổi Tổng giám đốc điều hành trong năm: Không thay đổi

4. Quyền lợi của Ban giám đốc:

Nghĩa vụ và quyền lợi của Tổng giám đốc công ty được thực hiện theo Hợp đồng thuê Tổng giám đốc điều hành và các phụ lục hàng năm kèm theo hợp đồng.

5. Số lượng CBCNV và chính sách đối với người lao động:

a. Tổng số CB CNV đến thời điểm 31/12/2011 là: 144 người.

b. Chính sách đối với người lao động:

- Công ty đã xây dựng và ban hành đầy đủ kịp thời các quy chế, quy định liên quan đến việc tuyển dụng lao động, buộc thôi việc, lương, thưởng.
- Giải quyết đầy đủ các chế độ, chính sách, quyền lợi theo quy định của nhà nước cho người lao động như : Tổ chức thi giữ bậc, nâng bậc, chuyển đổi hệ số lương mới, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...luôn đầy đủ và kịp thời.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

a. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Ngày 24 tháng 12 năm 2011 Hội đồng quản trị Công ty đã ra Nghị quyết số 12 NQ/HĐQT bổ nhiệm ông **Trịnh Văn Minh** sinh năm 1958 kỹ sư Thủy lợi hiện là thành viên Hội đồng quản trị làm Chủ tịch Hội đồng quản trị thay ông **Phạm Khắc Tập** chuyển công tác khác.

*** Lý lịch ông: Trịnh Văn Minh**

1. Giới tính: Nam
2. Ngày tháng năm sinh: Ngày 08 tháng 02 năm 1958.
3. Số CMND/Hộ chiếu: 012928820; Ngày cấp 02/02/2007; do CA Hà Nội cấp.
4. Nơi sinh: Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.
5. Quốc tịch: Việt Nam.
6. Dân tộc: Kinh.
7. Địa chỉ thường trú: Lô 44, TT4 Sông Đà, Mễ Trì- Mỹ Đình -Từ Liêm - Hà Nội.
8. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan (Mobi): 0989.386388
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy lợi
10. Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (Đảng, chính quyền, đoàn thể)
T8/1978:-T6/1990	Công tác tại Xí nghiệp bê tông nghiền sàng ở tỉnh Hoà Bình, chức vụ: Trưởng ca, Phó Quản đốc phân xưởng, Quản đốc phân xưởng
T7/1990:-T6/1997	Công tác tại Công ty xây dựng Thủy điện Vĩnh Sơn ở tỉnh Bình Định, chức vụ: GD Xí nghiệp, P.Giám đốc Công ty; Bí thư Chi bộ, Ủy viên BCH Đảng bộ công ty (Sông Đà 5).
T7/1997:-T9/2000	Công tác tại Công ty Sông Đà 4 Công trình Thủy điện Yaly ở tỉnh Gia Lai, chức vụ: Phó giám đốc công ty, kiêm Giám đốc Xí nghiệp 4.03, Bí thư Chi bộ, Ủy viên BCH Đảng bộ công ty
T10/2000:-T3/2002	Công tác tại Công ty Sông Đà 7 ở tỉnh Hoà Bình, chức vụ: Giám

đốc Xí nghiệp 7.05; Trưởng Ban điều hành thi công Thủy điện Nà Lơi - tỉnh Điện Biên, Bí thư Chi bộ, Ủy viên BCH Đảng bộ công ty, Phó Giám đốc Công ty.

T4/2002-:-T3/2004 Công tác tại Công ty cổ phần xi măng Sông Đà Yaly ở tỉnh Gia Lai, chức vụ: Tổng giám đốc - Chủ tịch HĐQT Công ty, Bí thư Đảng ủy Công ty

T4/2004-:-T7/2006 Công tác tại Tổng công ty Sông Đà ở TP.Hà Nội, chức vụ: Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Ban điều hành dự án Thủy điện Sê San 3 và Trưởng Đại diện Tổng công ty Sông Đà tại Miền trung và Tây Nguyên, Ủy viên thường vụ Đảng ủy Tổng công ty Sông Đà

T8/2006-:-T10/2008 Công tác tại Tổng công ty Sông Đà ở TP. Hà Nội, chức vụ: Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Ban điều hành dự án xi măng Hạ Long ở tỉnh Quảng Ninh, Bí thư Chi bộ BDH dự án xi măng Hạ Long, Ủy viên thường vụ Đảng ủy Tổng công ty SĐ

T11/2008-:-T11/2011 Công tác tại Công ty cổ phần xi măng Hạ Long, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xi măng Hạ Long tại Quảng Ninh; Chủ tịch Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long tại TP.HCM, UV BTV Đảng bộ Công ty cổ phần xi măng Hạ Long; UV BCH Đảng bộ Tập đoàn Sông Đà.

T12/2011 đến nay Công tác tại Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn, Trụ sở: Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; UV BCH Đảng bộ Tập đoàn Sông Đà.

11. Chức vụ hiện nay:

+ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn, Trụ sở: Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;

d. Thay đổi Kế toán trưởng: không thay đổi

VIII. Thông tin cổ đông và quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên. Trong đó có 03 thành viên hoạt động độc lập không điều hành.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần đại diện của Tập đoàn Sông Đà bởi các thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cổ đông sáng lập	Giá trị vốn góp hoặc vốn đại	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/Vốn
------------------	------------------------------	-------------------------	------------------

CÔNG TY CPTĐ CẦN ĐƠN

ĐC: TT Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình

Điện thoại: 06513 563 359 - Fax: 06513 563 133

Cổ đông sáng lập	Giá trị vốn góp hoặc vốn đại diện	Số lượng cổ phần sở hữu hoặc đại diện	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ
1. Ông Trịnh Văn Minh	57.410.975.000	5.741.097	16
2. Ông Hoàng Minh Thuận	35.879.150.000	3.587.915	10
3. Ông Phạm Hoàng Việt	35.879.150.000	3.587.915	10
4. Ông Mai Ngọc Hoàn	35.879.150.000	3.587.915	10

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: 05 người.

b. Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên. Tỷ lệ sở hữu cổ phần đại diện của Tập đoàn Sông Đà bởi các thành viên Ban kiểm soát như sau:

Cổ đông sáng lập	Giá trị vốn góp hoặc vốn đại diện	Số lượng cổ phần sở hữu hoặc đại diện	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ
1. Ông Nguyễn Đăng Giang	17.939.575.000	1.793.958	5
2. Ông Bùi Xuân Ninh			
3. Ông Trần Tuấn Anh			

Số lượng thành viên Ban kiểm soát đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: 03 người

c. Mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát:

Tổng mức thù lao năm 2011 đã chi trả cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát Công ty là: 888.000.000 đồng (gồm 08 người kiêm nhiệm). Mức thù lao bình quân là 9,25 triệu đồng/người/tháng/Kế hoạch 9,25 triệu đồng, đạt 100%.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Lấy theo danh sách chốt Đại hội cổ đông năm tài chính 2010):

Tổng số vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 358.791.500.000 đồng (tương đương 35.879.150 cổ phần). Tỷ lệ sở hữu cổ phần/ vốn điều lệ như sau:

a. Cổ đông trong nước:

- Cá nhân: 6.047.520 cổ phần; chiếm 16,86% vốn điều lệ (không có cổ đông lớn)
- Tổ chức: 18.303.646 cổ phần; chiếm 51,01% vốn điều lệ (trong đó Tập đoàn Sông Đà: 18.298.800 cổ phần; chiếm 51% vốn điều lệ).

* Tập đoàn Sông Đà có trụ sở tại Tòa Nhà HH4 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Thành phố Hà Nội; Đăng ký kinh doanh số 109576 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20/3/1996 và thay đổi đăng ký kinh doanh số 010.010.5780 ngày 13/4/2010.

Điện thoại: 06513 563 359 - Fax: 06513 563 133

Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-23
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư – vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Sông Đà	18.298.800	51%
2	Cổ đông khác	17.580.350	49%
	Cộng	35.879.150	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

Ông :	Trịnh Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2011
Ông :	Phạm Khắc Tập	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/12/2011
Ông :	Mai Ngọc Hoàn	Ủy viên	
Ông :	Hoàng Minh Thuận	Ủy viên	
Ông :	Đặng Hồng Quang	Ủy viên	
Ông :	Phạm Hoàng Việt	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc nhiệm kỳ II từ năm 2009 đến 2014 bao gồm:

Ông :	Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 bao gồm:

Ông :	Nguyễn Đăng Giang	Trưởng ban	
Ông :	Bùi Trọng Nghĩa	Ủy viên	Chuyển công tác từ 15/04/2011
Ông :	Bùi Xuân Ninh	Ủy viên	
Ông :	Trần Tuấn Anh	Ủy viên	Bầu bổ sung từ 15/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC 

MAI NGỌC HOÀN



Số : 19 /2012/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được lập ngày 06 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ ĐỨC ĐOÀN

Chứng chỉ KTV số : Đ0052/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		99.855.310.624	63.051.855.781
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.030.277.267	1.688.532.844
111	1. Tiền		1.030.277.267	1.688.532.844
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		84.890.442.432	50.001.064.371
131	1. Phải thu của khách hàng		58.087.265.665	34.996.706.950
132	2. Trả trước cho người bán		521.120.047	269.263.000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	26.282.056.720	14.735.094.421
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	13.905.989.851	11.298.115.884
141	1. Hàng tồn kho		13.905.989.851	11.298.115.884
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.601.074	64.142.682
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.601.074	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	12.000.000	64.142.682
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		906.523.460.487	971.324.226.090
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		881.606.113.095	940.765.215.150
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	881.606.113.095	940.765.215.150
222	- Nguyên giá		1.372.849.665.812	1.370.901.862.594
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(491.243.552.717)	(430.136.647.444)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.917.347.392	30.559.010.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	24.917.347.392	30.559.010.940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.006.378.771.111	1.034.376.081.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		453.773.667.636	513.235.580.542
310	I. Nợ ngắn hạn		270.327.067.636	293.128.576.660
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.7	250.051.487.737	214.350.115.913
312	2. Phải trả cho người bán		3.304.157.917	946.881.330
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	10.312.901.548	6.241.258.350
315	5. Phải trả người lao động		3.846.308.709	2.917.162.828
316	6. Chi phí phải trả	V.9	72.000.000	174.737.663
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.10	649.787.211	66.166.700.224
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.11	2.090.424.514	2.331.720.352
330	II. Nợ dài hạn		183.446.600.000	220.107.003.882
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	183.446.600.000	220.107.003.882
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		552.605.103.475	521.140.501.329
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.13	552.570.507.878	521.105.905.732
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		358.791.500.000	358.791.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		66.682.225.359	58.839.938.347
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		16.022.721.684	12.885.384.754
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.074.060.835	90.589.082.631
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34.595.597	34.595.597
432	1. Nguồn kinh phí	V.14	34.595.597	34.595.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.006.378.771.111	1.034.376.081.871

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	287.071.000.712	212.917.578.638
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.071.000.712	212.917.578.638
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	91.760.476.791	70.951.336.506
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.310.523.921	141.966.242.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	533.297.392	36.094.421
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	78.321.233.189	47.697.530.791
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		70.436.837.233	41.374.363.570
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.703.957.523	15.969.853.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.818.630.601	78.334.951.939
31	11. Thu nhập khác	VI.19	203.420.000	291.753.847
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		203.420.000	291.753.847
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.022.050.601	78.626.705.786
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.20	10.032.718.060	7.915.225.474
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.989.332.541	70.711.480.312
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.21	2.508	2.183

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		291.931.079.299	210.788.442.973
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(21.050.930.637)	(15.642.241.031)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.789.817.613)	(10.844.775.850)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(109.399.678.430)	(38.739.211.672)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.703.165.281)	(3.237.261.284)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		823.189.899	1.072.229.225
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.102.033.187)	(34.535.026.332)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101.708.644.050	108.862.156.029
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1.947.803.218)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	12.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.107.148	36.094.421
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.881.696.070)	48.367.148
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		289.471.057.373	102.605.729.122
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(336.223.268.430)	(212.597.389.389)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.732.992.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(100.485.203.557)	(109.991.660.267)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(658.255.577)	(1.081.137.090)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.688.532.844	2.769.669.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.030.277.267	1.688.532.844

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Sông Đà	18.298.800	51%
2	Cổ đông khác	17.580.350	49%
	Cộng	35.879.150	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất điện thương phẩm và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thử nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam và được phân bổ phù hợp với sản lượng điện thực hiện trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 25/9/2004 và Quyết định số 70 CT/HĐQT ngày 15/10/2006 của Hội đồng quản trị Công ty V/v Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn :

- Quỹ dự phòng tài chính : Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mức trích cụ thể do cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Tiền mặt		729.605.534	89.764.229		
Tiền gửi ngân hàng		300.671.733	1.598.768.615		
Cộng		1.030.277.267	1.688.532.844		
2 . Các khoản phải thu khác		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		26.282.056.720	14.735.094.421		
Cộng		26.282.056.720	14.735.094.421		
3 . Hàng tồn kho		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Nguyên liệu, vật liệu		13.905.989.851	11.298.115.884		
Cộng		13.905.989.851	11.298.115.884		
4 . Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Tạm ứng		12.000.000	64.142.682		
Cộng		12.000.000	64.142.682		
5 . Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.857.294.249	856.761.330	1.370.901.862.594
Tăng trong năm	-	1.923.803.218	-	24.000.000	1.947.803.218
- Mua sắm		1.923.803.218		24.000.000	1.947.803.218
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	880.761.330	1.372.849.665.812
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	215.395.679.777	175.132.246.386	38.756.871.339	851.849.942	430.136.647.444
Tăng trong năm	31.017.520.772	23.979.391.121	6.101.748.662	8.244.718	61.106.905.273
- Trích khấu hao TSCĐ	31.017.520.772	23.979.391.121	6.101.748.662	8.244.718	61.106.905.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	246.413.200.549	199.111.637.507	44.858.620.001	860.094.660	491.243.552.717
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	481.713.410.678	362.946.470.174	96.100.422.910	4.911.388	940.765.215.150
Số cuối năm	450.695.889.906	340.890.882.271	89.998.674.248	20.666.670	881.606.113.095

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 879.888.265.020
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.446.260.909
 Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn: 925.954.099

6 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2011 VND
Lợi thế kinh doanh	30.559.010.940	-	5.641.663.548	24.917.347.392
Chi phí bảo hiểm nhà máy		628.042.583	628.042.583	-
Cộng	30.559.010.940	628.042.583	6.269.706.131	24.917.347.392

7 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	165.051.487.737	85.112.315.913
Vay NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	15.051.487.737	10.112.315.913
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	150.000.000.000	75.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	85.000.000.000	129.237.800.000
Cộng	250.051.487.737	214.350.115.913

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
11560014/HĐTD ngày 3/10/2011, hạn mức 40.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	15.051.487.737	Không đảm bảo bằng tài sản
00200022/018/NH ngày 16/06/2011	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	150.000.000.000	Không đảm bảo bằng tài sản
Cộng				165.051.487.737	

8 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	1.065.009.497
Thuế TNDN	10.032.718.060	4.703.165.281
Thuế thu nhập cá nhân	16.800.000	83.740.630
Thuế tài nguyên	263.383.488	389.342.942
Cộng	10.312.901.548	6.241.258.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hàng năm	-	94.737.663
Chi phí phải trả khác	72.000.000	80.000.000
Cộng	72.000.000	174.737.663

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	66.616.954	55.564.994
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	94.553.767	79.135.979
Phải trả về cổ tức	201.345.500	115.613.000
Phải trả về ký quỹ dự thầu, bảo lãnh dự thầu	150.000.000	-
Phải trả Công ty mẹ -Tập đoàn Sông Đà tiền vay vốn lưu động	-	38.375.973.287
Phải trả Công ty mẹ -Tập đoàn Sông Đà tiền lãi vay	-	27.415.878.898
Các khoản phải trả phải nộp khác	137.270.990	124.534.066
Cộng	649.787.211	66.166.700.224

11 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ khen thưởng	618.005.395	865.600.000
Quỹ phúc lợi	546.465.020	487.254.593
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	925.954.099	978.865.759
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.090.424.514	2.331.720.352

12 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	183.446.600.000	220.107.003.882
Cộng	183.446.600.000	220.107.003.882

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HỆTD số 001/2004/HỆTD Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	164.306.600.000	85.000.000.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HỆTD số 02/2011/HỆTD- ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	104.140.000.000		
Cộng			268.446.600.000	85.000.000.000	

13. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	358.791.500.000	58.839.938.347	12.885.384.754	90.589.082.631	521.105.905.732
2. Tăng trong năm	-	7.842.287.012	3.137.336.930	89.989.332.541	100.968.956.483
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	89.989.332.541	89.989.332.541
Quỹ tăng trong năm	-	7.842.287.012	3.137.336.930	-	10.979.623.942
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm nay	-	-	-	69.504.354.337	69.504.354.337
Phân phối LN trong năm	-	-	-	69.504.354.337	69.504.354.337
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	<u>358.791.500.000</u>	<u>66.682.225.359</u>	<u>16.022.721.684</u>	<u>111.074.060.835</u>	<u>552.570.507.878</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tập đoàn Sông Đà	182.988.000.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	175.803.500.000	175.803.500.000
Cộng	<u>358.791.500.000</u>	<u>358.791.500.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	59.795.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	358.791.500.000	358.791.500.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu		59.795.210.000
- Cổ tức năm 2010 đã hạch toán phải trả	53.818.725.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	90.589.082.631	111.379.901.889
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	89.989.332.541	70.711.480.312
Phân phối lợi nhuận trong kỳ, trong đó:	(69.504.354.337)	(91.502.299.570)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	-	(22.315.158.757)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	-	(4.458.062.292)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	(4.903.868.521)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 bằng cổ phiếu	-	(59.795.210.000)
Chi ủng hộ phúc lợi xã hội		(30.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	(7.842.287.012)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	(3.137.336.930)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(4.706.005.395)	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	(53.818.725.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	111.074.060.835	90.589.082.631

14 . Nguồn kinh phí

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	286.279.307.285	212.152.067.613
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	791.693.427	765.511.025
Cộng	287.071.000.712	212.917.578.638

16 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	90.968.783.364	70.185.825.481
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	791.693.427	765.511.025
Cộng	91.760.476.791	70.951.336.506

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	66.107.148	36.094.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	467.190.244	-
Cộng	533.297.392	36.094.421

18 . Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	70.436.837.233	41.374.363.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.008.195.956	2.144.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn	1.876.200.000	4.178.767.221
Cộng	78.321.233.189	47.697.530.791
19 . Thu nhập khác	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	104.000.000	12.272.727
Thu nhập khác (nợ không phải trả)	99.420.000	279.481.120
Cộng	203.420.000	291.753.847
20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.022.050.601	78.626.705.786
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	87.918.181
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	100.022.050.601	78.714.623.967
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	99.818.630.601	78.422.870.120
Thu nhập từ hoạt động khác	203.420.000	291.753.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	19.963.726.120	15.684.574.024
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%	50.855.000	72.938.462
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	20.014.581.120	15.757.512.486
Thuế thu nhập được miễn bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (*)	(9.981.863.060)	(7.842.287.012)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10.032.718.060	7.915.225.474

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện

- Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

- Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Cục Thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo

21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.989.332.541	70.711.480.312
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.989.332.541	70.711.480.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	35.879.150	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	2.491.467
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.879.150	32.391.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.508	2.183

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

23 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009	0	59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Năm 2011	Giá trị giao dịch Năm 2010 (VND)
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	314.907.238.014	233.367.274.375
		Vay dài hạn (vốn ADB)	104.532.190.244	-
		Trả gốc vay dài hạn	289.570.394.126	122.104.234.208
		Trả vay vốn lưu động	38.375.973.287	-
		Trả lãi vay	76.976.571.418	53.793.727.612
		Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	11.546.962.299	24.780.727.000
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay tiền	150.000.000.000	75.000.000.000
		Trả gốc vay	75.000.000.000	(67.000.000.000)
		Trả lãi vay	28.961.458.333	10.424.744.999

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (*) 31/12/2011	Số dư phải thu, phải trả (*) 31/12/2010
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm	58.087.265.665	34.996.706.950
		Vay dài hạn	(164.306.600.000)	(349.344.803.882)
		Vay vốn lưu động	-	(38.375.973.287)
		Lãi vay	-	(27.415.878.898)
		Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	26.282.056.720	14.735.094.421
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng tập đoàn	Gốc vay	(150.000.000.000)	(75.000.000.000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

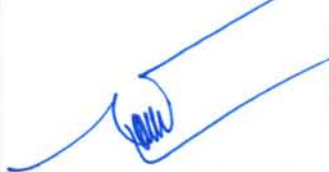
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

